



nǎo mén

脑门

noun · forehead

Example Sentences

Tā mō le mō nǎo mén fā xiàn yǒu diǎn tàng.
他摸了摸脑门，发现有点烫。

He touched his forehead and found it a bit hot.

Tā jǐn zhāng de nǎo mén shàng quán shì hàn.
她紧张得脑门上全是汗。

She was so nervous that her forehead was covered in sweat.

Trace each character, then write the word on your own.

脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑	脑
脑	脑									
门	门	门	门	门	门					